TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1472/2017/QĐST-HNGĐ	*Gò Vấp, ngày 03 tháng 11 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1378/2017/HNST ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", giữa:

Người yêu cầu: bà Lê Thụy Ngọc T

Địa chỉ: Số 1020/18 đường QT, Phường T, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Người yêu cầu: Ông Lê Trần Ngọc D

Địa chỉ: Số 604 đường đường QT, Phường T, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ khoản 2 Điều 149, khoản 4 Điều 397, Điều 212, Điều 213 và Điều 361 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản hòa giải đoàn tụ ngày 26 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự trong việc Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 1378/2017/HNST ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn".

XÉT THẤY :

Tòa án đã tiến hành việc hòa giải để các bên đương sự đoàn tụ, tuy nhiên các bên đương sự không đồng ý đoàn tụ nên việc hòa giải đoàn tụ không thành. Các bên đương sự đã thực sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận được với nhau về tất cả các vấn đề khác có liên quan. Sự thỏa thuận này đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, con.

QUYẾT ĐỊNH :

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa :

Bà Lê Thụy Ngọc T
Địa chỉ: Số 1020/18 đường QT, Phường T, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Ông Lê Trần Ngọc D
Địa chỉ: Số 604 đường QT, Phường T, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thụy Ngọc T và ông Lê Trần Ngọc D đồng ý thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 259, quyển số 02/2001 do UBND Phường H, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 05/12/2001, nay không còn giá trị).

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Ngọc Vi K (sinh ngày 21/11/2002) và Lê Ngọc Vân K (sinh ngày 07/07/2007). Cả hai thỏa thuận giao trẻ Lê Ngọc Vi K và Lê Ngọc Vân K cho bà Lê Thụy Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, ông D cấp dưỡng nuôi

trẻ Lê Ngọc Vân K 5.000.000 đồng/tháng và trẻ Lê Ngọc Vi K 5.000.000 đồng/tháng đến khi con chung trưởng thành. Bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 11/2017.

Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm dừng việc cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Lê Thụy Ngọc T và ông Lê Trần Ngọc D, được quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông D có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở. Trong trường hợp ông D lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông D.

Bà T có quyền yêu cầu ông D thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Điều 82 Luật hôn nhân gia đình; Bà T có quyền yêu cầu ông D và các thành viên gia đình của ông D tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Bà T và các thành viên trong gia đình của mình không được cản trở ông D trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

Trên cơ sở lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của bà T, ông D hoặc người thân thích, Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi bà T, ông D có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 85 Luật hôn nhân gia đình, bà T, ông D hoặc người thân thích, Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông D chậm giao tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng ông D còn phải chịu trả tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận là 12%/năm tương ứng với thời gian chậm thi hành.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về tài sản chung: Các bên tự thoả thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có.

Về án phí LHST: Lệ phí yêu cầu việc dân sự là 300.000 đồng bà T, ông D cùng chịu nhưng được trừ đi 300.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai AA/2017/0027707 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà T và ông D đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Tài